Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phổ Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	07 - 08
4.	Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	09
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	10
6.	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi, sau đây gọi tắt là "Công ty" (tên giao dịch là: Bich Chi Food Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 968/QĐ-UB-HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 22 tháng 05 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 100.613.540.000 đồng thành 130.797.230.000 đồng.

Vốn điều lệ : 130.797.230.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 45X1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại : +84 (277) 368 1910

Fax : (277) 386 4674

Mã số thuế : 1 4 0 0 3 7 1 1 8 4

2.2 Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh: Kho-Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi.

Địa chỉ: 46 đường Số 7, phường Bình trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch	24/4/2016	-
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Chủ tịch	24/4/2016	-
Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên	24/4/2016	-
Ông Nguyễn Ngọc Tiều	Thành viên	24/4/2016	-
Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên	24/4/2016	-
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	24/4/2016	16/04/2017
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên	16/04/2017	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Trưởng ban	24/4/2016	-
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	24/4/2016	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	24/4/2016	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	-	-
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Trang Sĩ Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phạm Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2016	-
Bà Võ Thị Tuyết Xương	Kế toán trưởng	01/04/2016	01/03/2017
Ông Trần Văn Thiều	Kế toán trưởng	01/03/2017	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 28.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Ban Tổng Giám đốc

PHẠM THANH BÌNH

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 *Fax: +84 (8) 3 999 00 90*
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 2330/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

M.S.D.N: 0308... C.T.T.N. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKH số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**156.018.347.122**	**160.376.199.436**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**25.450.817.372**	**17.728.492.810**
111	1. Tiền		13.250.817.372	9.728.492.810
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.200.000.000	8.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**17.700.000.000**	**25.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	17.700.000.000	25.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**51.369.015.048**	**56.125.119.129**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	43.339.580.039	48.606.470.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.934.893.927	5.808.299.270
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.266.091.804	1.885.875.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(171.550.722)	(175.526.372)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**57.113.450.071**	**58.033.349.149**
141	1. Hàng tồn kho		57.113.450.071	58.033.349.149
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.385.064.631**	**2.989.238.348**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.000.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.268.793.669	2.879.044.886
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	110.270.962	110.193.462
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**93.679.509.362**	**100.445.456.832**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**90.362.008.072**	**93.615.630.646**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	90.028.258.072	93.261.130.646
222	*- Nguyên giá*		*167.283.751.944*	*160.962.600.545*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(77.255.493.872)*	*(67.701.469.899)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	333.750.000	354.500.000
228	*- Nguyên giá*		*354.500.000*	*354.500.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(20.750.000)*	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.182.653.716**	**6.020.660.813**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	2.182.653.716	6.020.660.813
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.134.847.574**	**809.165.373**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1.134.847.574	809.165.373
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**249.697.856.484**	**260.821.656.268**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**73.681.088.611**	**105.979.813.061**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**73.681.088.611**	**105.979.813.061**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.476.643.419	10.087.361.121
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.054.636.622	4.852.358.917
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.735.570.972	2.612.194.761
314	4. Phải trả người lao động		3.332.456.472	7.593.462.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.156.413.732	1.214.093.192
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	51.664.147.416	75.259.267.966
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	4.261.219.978	4.361.074.978
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**176.016.767.873**	**154.841.843.207**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.18	**176.016.767.873**	**154.841.843.207**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		130.797.230.000	100.613.540.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*130.797.230.000*	*100.613.540.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.329.482.268	2.145.287.921
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939	1.680.130.939
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.209.924.666	50.402.884.347
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*10.000.000*	*15.599.425.787*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*21.199.924.666*	*34.803.458.560*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**249.697.856.484**	**260.821.656.268**

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**230.895.030.525**	**209.998.449.954**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	6.953.211.660	2.326.031.623
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**223.941.818.865**	**207.672.418.331**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	169.838.042.561	152.861.690.579
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**54.103.776.304**	**54.810.727.752**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.478.048.934	1.433.253.807
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	1.124.416.192	1.035.753.915
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*724.123.753*	*779.261.415*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	16.966.925.307	16.244.134.858
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	9.857.324.460	7.531.431.818
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.633.159.279**	**31.432.660.968**
31	11. Thu nhập khác	VI.8	289.615.076	185.267.499
32	12. Chi phí khác	VI.9	1.158.269.577	29.852.692
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(868.654.501)**	**155.414.807**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.764.504.778**	**31.588.075.775**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	5.472.580.112	6.323.477.597
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**21.291.924.666**	**25.264.598.178**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.11	**1.976**	**2.493**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.12	**1.976**	**2.493**

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**26.764.504.778**	**31.588.075.775**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**9.282.223.563**	**9.026.869.249**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		9.759.733.761	8.337.874.864
03	- Các khoản dự phòng		(3.975.650)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(238.002.451)	(31.176.121)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(959.655.850)	(59.090.909)
06	- Chi phí lãi vay		724.123.753	779.261.415
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**36.046.728.341**	**40.614.945.024**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.370.253.449	(4.666.836.865)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		919.899.078	(2.403.927.026)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8.886.222.497)	(132.707.942)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(331.682.201)	(505.000.002)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(724.123.753)	(779.261.415)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.190.106.516)	(9.108.310.046)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.240.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(221.095.000)	(490.185.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***24.987.890.901***	***22.528.716.728***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.668.104.090)	(10.446.235.929)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		63.636.364	59.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000.000	(4.974.583.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.200.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		896.019.486	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.091.551.760***	***(15.361.728.353)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.183.690.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.118.820.208	84.016.321.290
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(92.713.940.758)	(67.042.090.646)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.183.690.000)	(14.337.429.450)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(23.595.120.550)***	***2.636.801.194***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**7.484.322.111**	**9.803.789.569**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.728.492.810**	**24.291.404.843**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		238.002.451	31.176.121
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**25.450.817.372**	**34.126.370.533**

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 813 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 552 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 kỳ 2017 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.700 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.700 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.770 VNĐ/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	254.344.319	163.784.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.996.473.053	9.564.708.559
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.200.000.000	8.000.000.000
Cộng	**25.450.817.372**	**17.728.492.810**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng trở lên.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***43.339.580.039***	***48.606.470.812***
-Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	3.491.443.793	6.682.302.891
-Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.908.911.616	4.794.036.434
-Công ty TNHH J.K Food UK	3.255.713.904	878.212.524
-Công ty TNHH Quinworth Resources	2.746.169.274	1.145.006.208
-Các khách hàng khác	30.937.341.452	35.106.912.755
Cộng (*)	**43.339.580.039**	**48.606.470.812**

(*)Nợ phải thu luân chuyển cuối kỳ với giá trị 2.100.000 USD được dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.16.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***6.934.893.927***	***5.808.299.270***
-RCMA Asia Pte., Ltd	3.877.627.950	357.918.750
-Các nhà cung cấp khác	3.057.265.977	5.450.380.520
Cộng	**6.934.893.927**	**5.808.299.270**

5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng	***334.071.412***	***162.520.690***		***338.047.062***	***162.520.690***
- Hoo and Huo Ltd	Từ 1 năm đến 2 năm 308.179.740	162.520.690	Từ 1 năm đến 2 năm	308.179.740	162.520.690
- DNTN Sách Thành Nghĩa	Trên 3 năm 25.891.672	-	Trên 3 năm	29.867.322	-
Cộng	**334.071.412**	**162.520.690**		**338.047.062**	**162.520.690**

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác		-	***1.885.875.419***	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	709.565.557	-	574.166.666	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	188.297.970	-	217.696.500	-
- Thuế GTGT để nghị hoàn		-	678.760.655	-
- Tạm ứng	160.950.000	-	78.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	207.278.277	-	337.251.598	-
Cộng	**1.266.091.804**	**-**	**1.885.875.419**	**-**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	38.176.850.705	-	35.804.548.844	-
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.736.535.458	-	11.777.599.245	-
-Thành phẩm	8.376.449.921	-	4.637.561.059	-
-Hàng gửi đi bán	1.823.613.987	-	5.813.640.001	-
Cộng (*)	**57.113.450.071**	**-**	**58.033.349.149**	**-**

(*)Hàng tồn kho luân chuyển cuối kỳ với giá trị 2.100.000 USD được dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.16.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	62.528.778.703	94.118.133.740	4.114.438.102	201.250.000	160.962.600.545
Tăng trong kỳ	-	6.149.940.278	356.170.909	-	6.506.111.187
Tăng do XDCB hoàn thành	-	*461.720.290*		-	*461.720.290*
Tăng do mua mới	-	*5.688.219.988*	*356.170.909*	-	*6.044.390.897*
Giảm trong kỳ	-	-	(184.959.788)	-	(184.959.788)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(184.959.788)*	-	*(184.959.788)*
Số cuối kỳ	**62.528.778.703**	**100.268.074.018**	**4.285.649.223**	**201.250.000**	**167.283.751.944**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*5.080.348.376*	*9.362.970.314*	*215.999.788*	*65.750.000*	*14.725.068.478*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.462.453.063	39.859.776.431	2.263.407.074	115.833.331	67.701.469.899
Khấu hao trong kỳ	2.651.459.447	6.817.181.549	256.792.765	13.550.000	9.738.983.761
Thanh lý, nhượng bán			(184.959.788)		(184.959.788)
Số cuối kỳ	**28.113.912.510**	**40.676.957.980**	**2.335.240.051**	**129.383.331**	**77.255.493.872**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.066.325.640	54.258.357.309	1.851.031.028	85.416.669	93.261.130.646
Số cuối kỳ(*)	**33.497.416.353**	**53.591.116.038**	**1.950.409.172**	**71.866.669**	**90.028.258.072**

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 88.077.848.900 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.16).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	**230.000.000**	**124.500.000**	**354.500.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	20.750.000	20.750.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**20.750.000**	**20.750.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Số cuối kỳ	**230.000.000**	**103.750.000**	**333.750.000**

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (thửa đất số 923), diện tích 33.412m^2.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**5.558.940.523**	**1.598.184.181**	**(6.044.390.897)**	**1.112.733.807**
- Thiết bị sản xuất nui	*536.700.500*	-	-	*536.700.500*
- Kho lạnh số 4	*1.538.671.400*	-	*(1.538.671.400)*	-
- Thiết bị sản xuất bánh hỏi số2	*2.861.464.952*	-	(2.861.464.952)	-
- Máy xay bột (PX bột)	-	*125.000.000*	*(125.000.000)*	-
- Palang cáp điện móc treo (PX BPT2)	-	*89.000.000*	*(89.000.000)*	-
- Máy dò kim loại square (PX BPT)	-	*284.620.000*	*(284.620.000)*	-
- Hệ thống ống của bộ hầm nước lò hơi	-	*144.800.000*	*(144.800.000)*	-
- Thiết bị lò hơi	-	*273.363.636*	*(273.363.636)*	
- Các thiết bị khác	*622.103.671*	*681.400.545*	*(727.470.909)*	*576.033.307*
Xây dựng cơ bản dở dang	**461.720.290**	**1.069.919.909**	**(461.720.290)**	**1.069.919.909**
-Sửa chữa, nâng cấp máy sấy HT-P 1	*166.014.870*	-	*(166.014.870)*	-
-Các công trình khác	*295.705.420*	*1.069.919.909*	*(295.705.420)*	*1.069.919.909*
Cộng	**6.020.660.813**	**2.668.104.090**	**(6.506.111.187)**	**2.182.653.716**

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	809.165.373	-
- Tăng trong năm	569.045.456	505.000.002
- Phân bổ trong năm	(243.363.255)	-
Số cuối năm	**1.134.847.574**	**505.000.002**

Chi tiết số dư cuối năm:	Số cuối kỳ	Số đầunăm
- Công cụ dụng cụ	1.134.847.574	809.165.373
Cộng	**1.134.847.574**	**809.165.373**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	***8.476.643.419***	***10.087.361.121***
-Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	1.616.272.900	1.345.954.555
-Công ty TNHH TM SX Bao bì Mai Thư	673.228.160	442.716.725
-Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu	449.346.810	730.621.859
-Công ty TNHH Ngân Khoa	389.400.000	957.000.000
-Các đối tượng khác	5.348.395.549	6.611.067.982
Cộng	**8.476.643.419**	**10.087.361.121**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	**2.054.636.622**	**4.852.358.917**
- Công ty TNHH Goeun	366.605.000	363.065.600
- Các đối tượng khác	1.688.031.622	4.489.293.317
Cộng	**2.054.636.622**	**4.852.358.917**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	110.193.462	178.990.016	(178.990.016)	-	110.193.462
- Thuế nhập khẩu	-	-	285.213.621	(285.213.621)	-	-
- Thuế TNDN	2.401.021.710	-	5.472.580.112	(5.190.106.516)	2.683.495.306	-
- Thuế TNCN	211.173.051	-	379.274.497	(538.371.882)	52.075.666	-
- Thuế tài nguyên	-	-	2.232.000	(2.232.000)	-	-
- Thuế đất	-	-	127.272.000	(127.272.000)	-	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	**2.612.194.761**	**110.193.462**	**6.448.562.246**	**(6.325.186.035)**	**2.735.570.972**	**110.193.462**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.764.504.778	31.588.075.775
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	598.395.780	29.312.208
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	27.362.900.558	31.617.387.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.472.580.112**	**6.323.477.597**
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	**2.693.398.537**
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**5.472.580.112**	**9.016.876.134**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	***1.156.413.732***	***1.214.093.192***
- Kinh phí công đoàn	850.454.217	852.253.777
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	305.959.515	361.839.415
Cộng	**1.156.413.732**	**1.214.093.192**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***51.664.147.416***	***51.664.147.416***	***75.259.267.966***	***75.259.267.966***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc[(1)]	27.660.950.460	27.660.950.460	38.348.733.000	38.348.733.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – CN Cần Thơ[(2)]	23.807.196.956	23.807.196.956	30.966.801.310	30.966.801.310
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp.HCM	-	-	5.548.133.656	5.548.133.656
- Vay nhân viên công ty[(3)]	196.000.000	196.000.000	395.600.000	395.600.000
Cộng	**51.664.147.416**	**51.664.147.416**	**75.259.267.966**	**75.259.267.966**

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 23/2017/NHNT.ĐT ngày 13/02/2017, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số CN 151995 ngày 12/08/2015. Hạn mức 2.100.000 USD. Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo bao gồm các khoản phải thu trị giá 2.100.000 USD và hàng hóa tồn kho trị giá 2.100.000 USD theo hợp đồng thế chấp số CNO 130065/MR.

(3) Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	74.863.667.966	68.878.320.208	(92.273.840.758)	51.468.147.416
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	395.600.000	240.500.000	(440.100.000)	196.000.000
Cộng	**75.259.267.966**	**69.118.820.208**	**(92.713.940.758)**	**51.664.147.416**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.977.197.713	4.240.000	(22.620.000)	2.958.817.713
Quỹ phúc lợi	1.383.877.265	-	(81.475.000)	1.302.402.265
Cộng	**4.361.074.978**	**4.240.000**	**(104.095.000)**	**4.261.219.978**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016					
Tại ngày 01/01/2016	100.613.540.000	2.145.287.921	1.708.130.939	15.375.398.347	119.842.357.207
- Lãi trong kỳ	-	-	-	25.264.598.178	25.264.598.178
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.091.354.000)	(10.091.354.000)
- Giảm khác	-	-	(28.000.000)	(4.285.335.139)	(4.313.335.139)
Tại ngày 30/06/2016	**100.613.540.000**	**2.145.287.921**	**1.680.130.939**	**26.263.307.386**	**130.702.266.246**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017					
Tại ngày 01/01/2017	100.613.540.000	2.145.287.921	1.680.130.939	50.402.884.347	154.841.843.207
- Lãi trong kỳ	-	-		21.291.924.666	21.291.924.666
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu(*)	30.183.690.000	-	-	(30.183.690.000)	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	20.184.194.347	-	(20.184.194.347)	-
- Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(92.000.000)	(92.000.000)
- Hỗ trợ công tác Đảng	-	-	-	(25.000.000)	(25.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	**130.797.230.000**	**22.329.482.268**	**1.680.130.939**	**21.209.924.666**	**176.016.767.873**

(*) Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ là được tăng từ việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/04/2017 và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 22/05/2017.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14	18.577.930.000	14	14.290.720.000
- Bùi Văn Sáu	10	13.090.160.000	10	10.069.360.000
- Trần Văn Nghị	7	9.178.670.000	7	7.060.520.000
- Trang Sĩ Đức	7	9.166.890.000	7	7.031.460.000
- Trần Thị Nhự	6	7.734.420.000	6	5.919.560.000
- Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	5	6.500.000.000	-	-
- Các cổ đông khác	51	66.549.160.000	56	56.241.920.000
Cộng	**100**	**130.797.230.000**	**100**	**100.613.540.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	130.797.230.000
Vốn điều lệ đã góp:	130.797.230.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.613.540.000	100.613.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	*30.183.690.000*	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	130.797.230.000	100.613.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(30.183.690.000)	(14.337.429.450)

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.079.723	10.061.354
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.079.723*	*10.061.354*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.079.723	10.061.354
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.079.723*	*10.061.354*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối Kết quả kinh doanh của các năm trước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2017 như sau:

- Hỗ trợ kinh phí Đảng	:	25.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	:	20.184.194.347
- Chia cổ tức (bằng cổ phiếu, đợt 2/2016) cho các cổ đông	:	30.183.690.000
Cộng		**50.392.884.347**

Ngoài ra, Công ty đã tạm phân phối Kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

- Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	:	92.000.000
Cộng		**92.000.000**

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	356.387,74	55.530,22

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
- Royal Foods – Paris	33.032	706.224.160	33.032	-
- S & B Herba Foods Limited-UK	30.213	645.953.940	30.213	645.953.940
- Good Life Handels GMBH-Germany	30.132	644.222.160	30.132	644.222.160
- Trans Actions Sarl - Senegal	27.000	577.260.000	27.000	577.260.000
- Kim Sun Trading Co., Ltd-UK	24.600	394.362.600	24.600	394.362.600
- Link Korea Co., Ltd-Korea	11.382,41	243.355.926	11.382,41	243.355.926

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
- All in One Solution Limited-Canada	15.927,60	241.304.038	15.927,60	241.304.038
- Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120	130.845.600	6.120	130.845.600
- Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.277,69	292.325.476
- Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
Cộng	**196.684,70**	**4.150.812.720**	**196.684,70**	**4.150.812.720**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	230.234.083.570	209.350.855.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	660.946.955	647.594.831
Cộng	**230.895.030.525**	**209.998.449.954**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	3.372.712.409	1.831.366.955
- Hàng bán bị trả lại	3.580.499.251	494.664.668
Cộng	**6.953.211.660**	**2.326.031.623**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm	169.319.254.333	152.758.352.349
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	103.338.228	103.338.230
- Chi phí nhân công vượt định định mức	415.450.000	-
Cộng	**169.838.042.561**	**152.861.690.579**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	896.019.486	660.647.437
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	344.026.997	741.430.249
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238.002.451	31.176.121
Cộng	**1.478.048.934**	**1.433.253.807**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	724.123.753	779.261.415
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	400.292.439	250.068.540
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.423.960
Cộng	**1.124.416.192**	**1.035.753.915**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	798.703.455	864.816.756
- Chi phí mua ngoài	15.911.429.087	13.459.669.762
- Chi phí bằng tiền khác	256.792.765	1.919.648.340
Cộng	**16.966.925.307**	**16.244.134.858**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	4.918.990.833	3.999.114.025
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	596.726.218	741.232.141
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.368.510	795.412.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.117.418.899	153.891.172
- Chi phí bằng tiền khác	122.820.000	1.841.781.566
Cộng	**9.857.324.460**	**7.531.431.818**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	63.636.364	59.090.909
- Thu nhập khác	225.978.712	126.176.590
Cộng	**289.615.076**	**185.267.499**

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Phạt vi phạm hành chính	598.395.780	-
- Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê	559.618.444	-
- Chi phí khác	255.353	29.852.692
Cộng	**1.158.269.577**	**29.852.692**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.291.924.666	25.264.598.178
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(92.000.000)	(30.000.000)
- Trích quỹ từ thiện	-	(150.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.199.924.666	25.084.598.178
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP) (*)	10.728.397	10.061.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.976**	**2.493**

(*)Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP) được tính như sau:

	Số lượng CP phổ thông lưu hành	*Số ngày lưu hành*
Từ ngày 01/01 đến 21/05/2017	*10.061.354*	*141*
Từ ngày 22/05 đến 30/06/2017	*13.079.723*	*40*
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	***10.728.397***	

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.291.924.666	25.264.598.178
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(92.000.000)	(30.000.000)
- Trích quỹ từ thiện	-	(150.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.199.924.666	25.084.598.178
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	10.728.397	10.061.354
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.976**	**2.493**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.504.098.834	119.953.344.986
- Chi phí nhân công	28.425.855.988	24.515.095.768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.656.395.533	8.170.032.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	32.574.239.730	26.364.209.520
Cộng	**197.160.590.085**	**179.002.683.182**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng, thù lao	2.156.893.000	2.238.710.000
Cổ tức nhận trong kỳ(*)	12.336.420.000	7.195.413.000
Cộng	**14.493.313.000**	**9.434.123.000**

(*) Cổ tức nhận trong kỳ này là cổ tức được nhận bằng cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cp).

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.293.623.117	141.648.195.748	223.941.818.865
Giá vốn hàng bán	52.261.069.513	117.576.973.048	169.838.042.561
Lợi nhuận gộp	***30.032.553.604***	***24.071.222.700***	***54.103.776.304***

Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.821.440.369	129.850.977.962	207.672.418.331
Giá vốn hàng bán	57.282.122.651	95.579.567.928	152.861.690.579
Lợi nhuận gộp	***20.539.317.718***	***34.271.410.034***	***54.810.727.752***

5. Tài sản đảm bảo

- Các khoản phải thu thương mại cuối kỳ 2.100.000 USD (xem Thuyết minh V.3)
- Hàng tồn kho luân chuyển cuối kỳ 2.100.000 USD (xem Thuyết minh V.7).
- Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 88.077.848.900 đồng (xem thuyết minh V.8).

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

Số 17 /BC.HĐQT
V/v giải trình chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

TP.Sa Đéc, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Kính gửi : Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

Tên Công Ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ : 45xl Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố SaĐéc, Đồng Tháp

Căn cứ Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công Ty cổ phần thực phẩm BÍCH CHI ,

Công Ty cổ phần thực phẩm BÍCH CHI xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 giảm 15,73% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 :

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2016 : 25.264.598.178 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017 : 21.291.924.666 đồng

Nguyên nhân :

- Chi phí đầu vào tăng .
- Chi phí tiền lương tăng so với cùng kỳ năm 2016 :
  (Chi trả lương 6 tháng đầu năm 2016 : 19.795.434.924 đồng
  6 tháng đầu năm 2017 : 26.433.865.133 đồng)
- Do cạnh tranh với sản phẩm cùng loại nên giá bán một số sản phẩm giảm .

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016 .

Trân trọng .

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Phạm Thanh Bình

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (
VIETVALUES*)*
33 Phan Văn Khỏe, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel +84 (8) 39990091 Fax + 84 (8) 39990090
Email: vietvalues@com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
.....o0o.....

Tp.Hồ Chí Minh , ngày 02 tháng 01 năm 2017

SỐ: 02/17/UQ/AUD.VVALUES

GIẤY UỶ QUYỀN

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Mã số doanh nghiệp số 0303128175 đăng ký lần thứ 15, ngày 31 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.
- Căn cứ vào quyết định bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc số 11/12/QĐ-BN-VIETVALUES ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2017, tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt, chúng tôi bao gồm:

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày:.....tháng.....năm.....

Họ tên người uỷ quyền : **Ths. NGUYỄN THANH SANG**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ tên người được uỷ quyền : **NGUYỄN THANH HỒNG**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT
M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Sang

Nội dung uỷ quyền:

Tổng Giám đốc uỷ quyền cho Ông Nguyễn Thanh Hồng là Phó Tổng Giám đốc:

- Ký thay các Báo cáo kiểm toán, các Hợp đồng kinh tế, Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng ký kết với khách hàng trong thời gian Tổng Giám đốc đi công tác; và các Báo cáo kiểm toán được phân công phụ trách.

Hiệu lực Giấy uỷ quyền này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tổng Giám đốc chịu mọi trách nhiệm pháp lý phát sinh liên quan đến việc uỷ quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

Người uỷ quyền	Người được uỷ quyền
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**
Ths.NGUYỄN THANH SANG	**NGUYỄN THANH HỒNG**